

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: TIẾNG ANH 8

Thời gian: Từ ngày 22/11/2021 đến ngày 27/ 11/ 2021 (Tuần 12)

UNIT 6: THE YOUNG PIONEERS CLUB

TIẾT 34: LANGUAGE FOCUS (page 60-61-62)

TIẾT 35: SMART WORLD (page 28-29-30-31)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Học sinh ôn lại trọng tâm cơ bản của Unit 6.- Học sinh chép vào vở phần từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp.- Học sinh hiểu và vận dụng được các kiến thức của phần Grammar vào bài tập. <p>I. New words:</p> <ol style="list-style-type: none">1. gathering /'gæðərɪŋ/ (n): sự tụ họp, cuộc hội họp → gather /'gæðər/ (v): tụ họp lại, tập họp2. support /sə'pɔ:rt/ (v): ủng hộ, cổ vũ → support (n): sự ủng hộ3. cultural /'kʌltʃərəl/ (adj): (thuộc) văn hóa → cultural-sport program: chương trình văn hóa thể thao → culture /'kʌltʃər/ (n): văn hóa <p>II. Grammar:</p> <p>1. Present simple with future meaning (<i>Thì hiện tại đơn mang nghĩa tương lai</i>)</p> <ul style="list-style-type: none">- Được dùng để nói về thời gian biểu, chương trình (ví dụ như thời gian biểu của phương tiện giao thông công cộng, các rạp chiếu phim, v.v) hoặc những kế hoạch được sắp xếp như 1 thời gian biểu. <p>Ex:</p> <p>The last train leaves at 5 p.m today. What time does the film begin? I start my new job on Monday.</p>

2. Gerunds (*Danh động từ*)

- Danh động từ là danh từ.
- Cách thành lập: **Gerund = V + ing**

Ex: watching, working, swimming, ...

- Chức năng:

a) *Chủ ngữ của câu.*

Ex: Listening to music is my hobby.

b) *Bổ ngữ cho động từ.*

Ex: My hobby is drawing.

c) *Tân ngữ của động từ.*

Ex: He likes swimming.

d) *Tân ngữ của giới từ.*

Ex: She is interested in collecting coins.

3. Modals: *may, can, could* (Động từ tình thái: *may, can, could*)

- Dùng **can / could:** yêu cầu người khác làm gì đó cho mình (**Could** lịch sự, trang trọng hơn **can**)
- Dùng **may:** đề nghị giúp đỡ người khác làm việc gì.

Asking for favors (Xin giúp đỡ) A nhờ B giúp	Responding to favors (Đáp lại)
Can / Could you help me, please? Could you do me a favor? I need a favor. Can / Could you ...?	Certainly / Of course / Sure. No problem. What can I do for you? How can I help you? I'm sorry. I'm really busy.

	<p>Offering assistance (Đề nghị giúp đỡ) A đề nghị giúp B</p>	<p>Responding to assistance (Đáp lại)</p>
	<p>May I help you? Do you need any help? Let me help you.</p>	<p>Yes / No. Thank you. Yes. That's very kind of you. No. Thank you. I'm fine.</p>

<p>Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p>	<p><u>Exercise 1: Complete the sentences using the correct present tense in brackets.</u></p> <ol style="list-style-type: none"> Our next lesson about helping the elderly _____ on Sunday. (begin) Mary _____ to school every Sunday morning to practice cooking. (go) The club meeting starts at 8.00 a.m on Friday and _____ 5 p.m. (end) Our buses _____ (leave) the town center at 6.00 a.m. The new modern library _____ (open) next month. The concert _____ (start) at 7 p.m and _____ (finish) 11 p.m. We _____ (hold) a meeting for the Youth Organization at the school next week. What time _____ (your train/ leave) tomorrow ? Next Friday _____ (be) thirteenth. I'm bored with this TV program. When _____ (it/finish) ? <p><u>Exercise 2 : Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets</u></p> <ol style="list-style-type: none"> We like _____ (watch) television in the evening. I love _____ (read) a good novel.
--	---

3. I had to stop _____ (play) badminton when I hurt my back.
4. Do you enjoy _____ (listen) to music?
5. My father started _____ (work) in this company when he was 21.
6. Tom hates _____ (do) his homework.
7. My mother often finishes _____ (cook) dinner by 6 p.m.
8. After I moved to this city, we continued _____ (write) to each other for many years.
9. My father suggested _____ (go) out for dinner.
10. I prefer _____ (have) a shower to a bath.

Exercise 3: Modal verbs

a. Use the expressions in the box to ask for a favor:

help me with this math problem
 buy a ticket
 water the flowers in the garden
 take me across the road

A. Woman: Can /Could you help me ,please?

Man: Yes, certainly.

Woman: Can you _____ ?

B. Old woman: Could you do me a favor?

Boy: What can I do for you?

Old woman: Can you _____ ?

C. Boy: I need a favor.

Girl: How can I help?

Boy: Could you _____ ?

D. Grandpa: Can you help me ,please?

Niece: Yes, Of course.

Grandpa: Can you _____ ?

b. Use useful expressions in the boxes to complete the dialogues.

Offering assistance	Responding to assistance
May I help you?	Yes/No. Thank you
Do you need any help?	Yes. That's very kind of you
Let me help you.	No. Thank you. I'm fine.

A: _____ help you?

B: Yes. Thank you. Could you fill in this form for me?

A: _____ any help?

B: No. Thank you. I'm fine

A: Oh. This bag is heavy.

B: Let _____

A: Yes. That's _____ of you.

Smart world (Theme 3: OUR WORLD – P. 28,29,30,31)

New words:

1. luggage /'lʌgɪdʒ/ (n): hành lý
2. backpack /'bækpræk/ (n): cái balô
3. passport /'pæspɔ:rt/ (n): hộ chiếu
4. suitcase /'su:tkeɪs/ (n): cái va-li
5. mine /maɪn/ (pron): cái của tôi
6. his /hɪz/ (pron): cái của anh ấy, cái của ông ấy
7. hers /hɜ:rz/ (pron): cái của cô ấy, cái của chị ấy
8. ours /'aʊəz/ (pron): cái của chúng tôi, cái của chúng ta
9. theirs /ðeə/ (pron): cái của họ
10. review /rɪ'vju: / (n): sự xem lại
11. fan /fæn/ (n): cái quạt
12. change /tʃeɪndʒ/ (n): tiền thối lại cho khách hàng

13. solve /sɑ:lv/ (v): giải, tìm ra đáp án

* **Grammar:**

Possessive pronouns (Đại từ sở hữu): *mine, yours, his, hers, its, ours, yours, theirs.*

- Người ta dùng đại từ sở hữu để tránh khỏi phải nhắc lại tính từ sở hữu + danh từ đã nói ở trên.

Ex: Is that **your** luggage? It's very similar to **mine**.

(= It's very similar to **my luggage**.)

Exercise 4 : *Circle the correct possessive pronouns.*

1. Which luggage is he's / his ?
2. Her / hers is the blue backpack ?
3. Do you have ours / our passports?
4. My / Mine is the small, red suitcase.
5. There's / Theirs is the old, orange bag.

Exercise 5 : *Fill in the blanks.*

backpack Mine ours suitcase luggage

1. What _____ does Tom have ?
2. I think I left _____ on the plane.
3. He has a big old red _____
4. _____ is a small purple bag.
5. Finn has a big blue _____

Exercise 6 : *Read the math problems and fill in the blanks.*

1. Annie is visiting Vietnam. She wants to buy 6 non la. 1 non la costs 25,000 VND. How much does she need to spend?

2. Yuki wants to buy 4 ao dai. 1 ao dai _____ 320.000 VND. How much does she need to spend?

3. Peter wants to buy 8 hand fans. They each cost 15,000 VND. He only has a 200,000 VND . How much change does he get?

4. Kim needs 600g of pork and 700g of noodles to make mi xao for visitors. Pork costs 105,000VND per kilo and noodles cost 45,000 VND per kilo. How much do they ?

ANSWER KEYS:

Exercise 1: Complete the sentences using the correct present tense in brackets

1. begins
2. goes
3. ends
4. leave
5. opens
6. starts-finishes
7. hold
8. does your train leave
9. is
10. does it finish

Exercise 2 : Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets

1. watching
2. reading
3. playing

4. listening
5. working
6. doing
7. cooking
8. writing
9. going
10. having

Exercise 3: Modal verbs

a. Use the expressions in the box to ask for a favor:

- A. water the flowers in the garden
- B. take me across the road
- C. help me with this math problem
- D. buy a ticket

b. Use useful expressions in the boxes to complete the dialogues.

A: **May I** help you?

B: Yes. Thank you. Could you fill in this form for me?

A: **Do you need** any help?

B: No. Thank you. I'm fine

A: Oh. This bag is heavy.

B: Let **me help you**

A: Yes. That's **very kind** of you.

Smart world (Theme 3: OUR WORLD – P. 28,29,30,31)

Exercise 4 : Circle the correct possessive pronouns.

1. his
2. hers
3. ours
4. Mine
5. Theirs

Exercise 5 : Fill in the blanks.

backpack Mine ours suitcase luggage

1. luggage
2. ours
3. suitcase/ backpack
4. Mine
5. suitcase/ backpack

Exercise 6 : Read the math problems and fill in the blanks.

1. $6 * 25,000 = 150,000$
2. $4 * 320,000 = 1,280,000$
3. $200,000 - (8*15,000) = 80,000$
4. $(6* 10,500) + (7* 4,500) = 94,500$

-THE END-

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ và tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Tên bài (Unit) : Phần :	1. 2. 3.